Chi tiết mã HS 7413.00.99

Mã HS	7413.00.99
Mô tả hàng hóa	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:38:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74130099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12088
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12088
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12088
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12088
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11434
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11377
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11377
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11377
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11377
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11377
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11377
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11429
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11429
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11429
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11429
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11429
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11430
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11430
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11430
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11430
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11430
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11430
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11433
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11383
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11389
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11389
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11389
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11389
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11389
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11389
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11422
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11422
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11422
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11422
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11422
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11422
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11467
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11467

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11467
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11467
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11467
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11467
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11452
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11452
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11452
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11452
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11452
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11452
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11452
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11452
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11452
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11452
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11452
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11452
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11469
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11469
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11469
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11469
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11469
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11469
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11468
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11468
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11468
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11468

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11468
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11468
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11415
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11415
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11415
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11415
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11415
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11415
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11415
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11452
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11452
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11452
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11452
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11452
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11452
RCEP B	2022	2022	0	B!D11452
RCEP B	2023	2023	0	B!E11452
RCEP B	2024	2024	0	B!F11452
RCEP B	2025	2025	0	B!G11452
RCEP B	2026	2026	0	B!H11452
RCEP B	2027	2027	0	B!I11452
RCEP C	2022	2022	0	C!D11452
RCEP C	2023	2023	0	C!E11452
RCEP C	2024	2024	0	C!F11452
RCEP C	2025	2025	0	C!G11452
RCEP C	2026	2026	0	C!H11452

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11452
RCEP D	2022	2022	0	D!D11451
RCEP D	2023	2023	0	D!E11451
RCEP D	2024	2024	0	D!F11451
RCEP D	2025	2025	0	D!G11451
RCEP D	2026	2026	0	D!H11451
RCEP D	2027	2027	0	D!I11451
RCEP E	2022	2022	0	E!D11455
RCEP E	2023	2023	0	E!E11455
RCEP E	2024	2024	0	E!F11455
RCEP E	2025	2025	0	E!G11455
RCEP E	2026	2026	0	E!H11455
RCEP E	2027	2027	0	E!I11455
RCEP F	2022	2022	0	F!D11452
RCEP F	2023	2023	0	F!E11452
RCEP F	2024	2024	0	F!F11452
RCEP F	2025	2025	0	F!G11452
RCEP F	2026	2026	0	F!H11452
RCEP F	2027	2027	0	F!I11452
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10604
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10604
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10604
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10604

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7413.00 có 4 dòng thuế; dòng 7413.00.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7413.00.11 Cáp; 7413.00.19 Loại khác; 7413.00.91 Cáp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7413.00.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7413.00.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7413.00.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7413.00.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12088), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.